

Số: 19/NQ-HĐND

Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn tổng quyết toán thu, chi ngân sách
thành phố Hà Nội năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ 18
(Từ ngày 07/12 đến ngày 09/12/2020)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14 và Luật số 47/2019/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ quy định việc lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Xét Báo cáo số 561/BC-UBND ngày 01/12/2020 của UBND thành phố Hà Nội về Tổng quyết toán ngân sách thành phố Hà Nội năm 2019; Báo cáo thẩm tra số 74/BC-HĐND ngày 02/12/2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND Thành phố tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn Tổng quyết toán thu, chi ngân sách thành phố Hà Nội năm 2019 như sau:

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 270.018.836.984.599 đồng
2. Quyết toán thu, chi ngân sách địa phương:
 - a) Tổng thu ngân sách địa phương: 182.467.288.237.124 đồng
 - b) Tổng chi ngân sách địa phương: 152.906.908.263.865 đồng
 - c) Vay của ngân sách địa phương: 1.984.219.697.583 đồng
 - d) Trả nợ gốc của ngân sách địa phương: 3.040.032.365.508 đồng
 - e) Kết dư ngân sách địa phương: 28.504.567.305.334 đồng

3. Quyết toán thu, chi ngân sách cấp Thành phố:

a) Tổng thu ngân sách cấp Thành phố:	106.045.870.639.014 đồng
b) Tổng chi ngân sách cấp Thành phố:	95.909.231.604.551 đồng
c) Vay của ngân sách cấp Thành phố:	1.984.219.697.583 đồng
d) Trả nợ gốc của ngân sách cấp Thành phố:	3.040.032.365.508 đồng
c) Kết dư ngân sách cấp Thành phố:	9.080.826.366.538 đồng

(Chi tiết theo các Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Điều khoản thi hành:

1. Giao UBND Thành phố:

- Thực hiện công khai quyết toán ngân sách năm 2019 theo quy định.
- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn xử lý kết dư ngân sách năm 2019 và kiểm soát chặt chẽ số chi chuyển nguồn ngân sách năm 2019 sang năm 2020 của các đơn vị, đảm bảo chi đúng nhiệm vụ chi được chuyển nguồn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.
- Tăng cường công tác chỉ đạo, đôn đốc và nghiêm túc thực hiện các kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước trong lĩnh vực ngân sách, tiền và tài sản nhà nước. Kiên quyết xử lý trách nhiệm các tổ chức, cá nhân vi phạm, chậm hoàn thành việc thực hiện kiến nghị kiểm toán theo quy định. Báo cáo kết quả thực hiện cùng với Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020 tại kỳ họp cuối năm 2021.

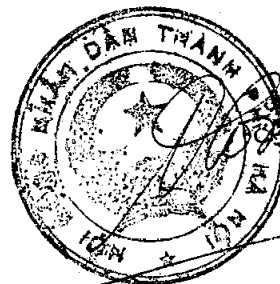
2. Giao Thường trực HĐND, các Ban HĐND Thành phố, các tổ đại biểu và đại biểu HĐND Thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội khoá XV kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 07/12/2020. *jm*

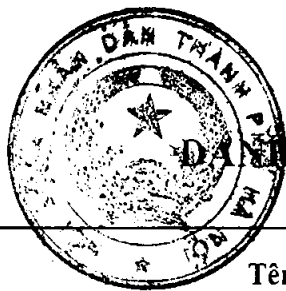
Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu của Quốc hội;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ: Tài chính, KH&ĐT, Tư pháp;
- Thường trực Thành uỷ;
- Đoàn đại biểu Quốc hội TPHN;
- TT HĐND, UBND TP, UBMTTQ TP;
- Các vị Đại biểu HĐND TP;
- Các ban HĐND Thành phố;
- Các VP: Thành uỷ, Đoàn ĐBQH HN, HĐND TP, UBND TP;
- Các sở, ban, ngành Thành phố;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Lưu: VT *jm*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phùng Thị Hồng Hà



DANH MỤC PHỤ LỤC

TT	Tên phụ lục	Ký hiệu
1	Quyết toán ngân sách địa phương năm 2019	Phụ lục 1
2	Quyết toán thu ngân sách Nhà nước năm 2019	Phụ lục 2
3	Quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2019	Phụ lục 3
4	Quyết toán chi ngân sách cấp Thành phố năm 2019	Phụ lục 4
5	Quyết toán chi ngân sách cấp Thành phố và QHTX năm 2019	Phụ lục 5
6	Quyết toán chi thường xuyên đơn vị sử dụng ngân sách cấp Thành phố theo các lĩnh vực năm 2019	Phụ lục 6
7	Quyết toán chi ngân sách theo một số lĩnh vực của từng quận, huyện, thị xã năm 2019	Phụ lục 7
8	Quyết toán chi bổ sung từ ngân sách cấp Thành phố cho ngân sách cấp quận, huyện, thị xã năm 2019	Phụ lục 8
9	Quyết toán chi Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu Thành phố năm 2019	Phụ lục 9



Phụ lục 1

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 07/12/2020 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán
		Trung ương giao	HĐND Thành phố giao	
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	263.111.000.000.000	263.111.000.000.000	270.018.836.984.599
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	243.776.000.000.000	243.776.000.000.000	247.764.736.182.344
2	Thu từ dầu thô	1.950.000.000.000	1.950.000.000.000	3.305.159.249.321
3	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	17.385.000.000.000	17.385.000.000.000	18.934.517.224.407
4	Thu viện trợ			14.424.328.527
B	Thu ngân sách địa phương	102.239.878.000.000	102.239.878.000.000	182.467.288.237.124
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	100.541.791.000.000	100.541.791.000.000	94.397.565.845.914
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	1.698.087.000.000	1.698.087.000.000	2.440.780.561.637
	- Bổ sung có mục tiêu	1.698.087.000.000	1.698.087.000.000	2.440.780.561.637
3	Thu kết dư ngân sách năm 2018			27.826.304.635.983
4	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm 2018 sang năm 2019			57.802.637.193.590
C	Chi ngân sách địa phương	105.739.878.000.000	101.045.878.000.000	152.906.908.263.865
I	Chi trong cân đối ngân sách địa phương	105.739.878.000.000	101.045.878.000.000	79.706.385.949.204
1	Chi đầu tư phát triển	47.511.393.000.000	44.917.393.000.000	33.000.638.719.912
2	Chi thường xuyên	49.172.607.000.000	47.472.607.000.000	46.181.902.001.558
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	901.900.000.000	801.900.000.000	513.385.227.734
4	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	10.460.000.000	10.460.000.000	10.460.000.000
5	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL	5.694.334.000.000	5.694.334.000.000	
6	Dự phòng ngân sách	2.449.184.000.000	2.149.184.000.000	
II	Chi nộp ngân sách cấp Trung ương			
III	Chi chuyển nguồn ngân sách năm 2019 sang năm 2020			73.200.522.314.661
D	Vay của NSDP	7.310.000.000.000	2.526.000.000.000	1.984.219.697.583
E	Trả nợ gốc của NSDP	3.810.000.000.000	3.720.000.000.000	3.040.032.365.508
F	Kết dư ngân sách địa phương			28.504.567.305.334



Phụ lục 2

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 07/12/2020 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán
A	Thu NSNN trên địa bàn	263.111.000.000.000	270.018.836.984.599
I	Thu nội địa	243.776.000.000.000	247.764.736.182.344
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	56.658.000.000.000	51.256.021.207.424
	- Thuế giá trị gia tăng	16.865.000.000.000	14.720.390.927.981
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.600.000.000.000	4.073.428.607.849
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.180.000.000.000	30.410.788.452.296
	- Thuế tài nguyên	13.000.000.000	12.977.702.500
	- Thu từ khí và lãi khí được chia	1.000.000.000.000	2.038.435.516.798
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3.200.000.000.000	2.920.763.610.357
	- Thuế giá trị gia tăng	1.590.000.000.000	1.167.342.202.681
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	350.000.000.000	264.798.166.857
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.150.000.000.000	1.406.216.495.956
	- Thuế tài nguyên	110.000.000.000	82.406.744.863
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	27.000.000.000.000	23.681.323.658.184
	Thuế giá trị gia tăng	8.000.000.000.000	6.594.756.846.599
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.790.000.000.000	3.149.216.310.400
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.200.000.000.000	13.932.901.273.692
	Thuế tài nguyên	10.000.000.000	4.449.227.493
4	Thu từ khu vực CTN, dịch vụ NQD	51.500.000.000.000	47.958.085.581.246
	Thuế giá trị gia tăng	22.600.000.000.000	21.525.797.233.653
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.250.000.000.000	1.245.313.509.841
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.640.000.000.000	25.175.352.283.906
	Thuế tài nguyên	10.000.000.000	11.622.553.846
5	Lệ phí trước bạ	6.800.000.000.000	7.721.537.975.429
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		108.503.923
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	430.000.000.000	543.736.584.303
8	Thuế thu nhập cá nhân	26.000.000.000.000	24.764.451.221.875
9	Thuế bảo vệ môi trường	8.750.000.000.000	6.510.460.705.096
10	Thu phí và lệ phí	18.300.000.000.000	17.922.772.179.721
	Phí và lệ phí trung ương	17.100.000.000.000	16.829.620.783.017
	Phí và lệ phí địa phương	1.200.000.000.000	1.093.151.396.704
11	Tiền sử dụng đất	25.500.000.000.000	21.974.147.805.025
12	Tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	1.000.000.000.000	824.380.075.200

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán
13	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	5.000.000.000.000	6.043.229.737.840
14	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích ... tại xã	130.000.000.000	274.401.137.521
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	20.000.000.000	35.282.052.603
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	412.000.000.000	2.951.805.850.028
17	Thu khác ngân sách	8.200.000.000.000	12.520.315.535.128
	+ Thu khác ngân sách	8.200.000.000.000	12.309.158.521.371
	+ Các khoản huy động, đóng góp		211.157.013.757
18	Thu Xổ số kiến thiết	376.000.000.000	277.396.344.114
19	Chênh lệch thu chi NHNN	4.500.000.000.000	19.584.516.417.327
II	Thu từ dầu thô	1.950.000.000.000	3.305.159.249.321
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	17.385.000.000.000	18.934.517.224.407
1	Thuế xuất khẩu	179.000.000.000	88.062.366.612
2	Thuế nhập khẩu	4.780.000.000.000	4.050.591.018.063
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	220.000.000.000	191.657.911.544
4	Thuế bảo vệ môi trường XNK	6.000.000.000	9.551.960.698
5	Thuế giá trị gia tăng	12.200.000.000.000	14.464.442.696.857
6	Thu khác		130.211.270.633
IV	Thu viện trợ		14.424.328.527
B	Vay của NSNN		1.984.219.697.583
C	Thu kết dư NS năm trước		27.826.304.635.983
D	Thu chuyển nguồn		57.802.637.193.590
E	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương		2.440.780.561.637



Phụ lục 3

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 07/12/2020 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán đầu năm	Thực hiện năm 2019
	TỔNG CHI (A+B)	104.765.878.000.000	155.946.940.629.373
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	101.045.878.000.000	152.906.908.263.865
I	Chi đầu tư phát triển	44.917.393.000.000	33.000.638.719.912
1	Chi đầu tư cho các dự án	42.737.393.000.000	31.715.356.574.279
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		7.219.036.006.835
-	Chi khoa học và công nghệ		235.866.296.000
2	Chi bổ sung vốn cho các Quỹ, vốn ủy thác	1.880.000.000.000	1.080.000.000.000
3	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	300.000.000.000	13.970.135.413
4	Chi đầu tư phát triển khác		191.312.010.220
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	801.900.000.000	513.385.227.734
III	Chi thường xuyên	47.472.607.000.000	46.181.902.001.558
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	14.998.752.000.000	14.809.329.649.166
2	Chi khoa học và công nghệ	980.805.000.000	304.232.020.565
IV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	5.694.334.000.000	
V	Dự phòng ngân sách	2.149.184.000.000	
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460.000.000	10.460.000.000
VII	Chi chuyển nguồn		73.200.522.314.661
VIII	Chi bổ sung cho cấp dưới		
1	Bổ sung cân đối		
2	Bổ sung có mục tiêu		
IX	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên	-	
B	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	3.720.000.000.000	3.040.032.365.508

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 07/12/2020 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng



STT	Nội dung chi	Dự toán đầu năm	Thực hiện năm 2019
	TỔNG CHI (A+B)	56.674.612.000.000	98.949.263.970.059
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	52.954.612.000.000	95.909.231.604.551
I	Chi đầu tư phát triển	25.816.634.000.000	14.563.019.592.359
1	Chi đầu tư cho các dự án	23.636.634.000.000	13.418.460.007.371
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		397.273.680.088
-	Chi khoa học và công nghệ		235.866.296.000
-	Chi quốc phòng		178.662.165.250
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		374.226.879.091
-	Chi y tế, dân số và gia đình		335.441.359.894
-	Chi văn hóa thông tin		32.850.747.501
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		
-	Chi thể dục thể thao		
-	Chi bảo vệ môi trường		213.079.959.208
-	Chi các hoạt động kinh tế		11.207.817.759.583
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		393.617.612.942
-	Chi bảo đảm xã hội		8.830.513.000
-	Chi đầu tư khác		40.793.034.814
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>		
-	Chi XDCB bằng nguồn vốn trong nước	19.998.478.000.000	10.007.413.259.048
-	Chi XDCB bằng nguồn vốn ngoài nước	3.638.156.000.000	3.411.046.748.323
2	Chi bổ sung vốn cho các Quỹ, vốn ủy thác	1.880.000.000.000	1.080.000.000.000
3	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	300.000.000.000	13.970.135.413
4	Chi đầu tư phát triển khác		50.589.449.575
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	801.900.000.000	513.385.227.734
III	Chi thường xuyên	22.192.474.000.000	18.281.189.686.691

STT	Nội dung chi	Dự toán đầu năm	Thực hiện năm 2019
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.162.833.000.000	2.386.463.726.699
2	Chi khoa học và công nghệ	980.805.000.000	304.232.020.565
3	Chi quốc phòng	632.861.000.000	619.421.522.000
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	492.550.000.000	575.270.889.849
5	Chi y tế, dân số và gia đình	3.252.851.000.000	2.987.530.928.709
6	Chi văn hóa thông tin	595.537.000.000	468.608.691.176
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	75.032.000.000	69.028.107.000
8	Chi thể dục thể thao	600.092.000.000	601.882.213.217
9	Chi bảo vệ môi trường	502.720.000.000	489.036.029.446
10	Chi các hoạt động kinh tế	8.802.507.000.000	7.278.630.091.225
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.688.140.000.000	1.452.252.951.586
12	Chi bảo đảm xã hội	699.666.000.000	665.852.139.097
13	Chi thường xuyên khác	706.880.000.000	382.980.376.122
IV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	2.970.618.000.000	
V	Dự phòng ngân sách	1.162.526.000.000	
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460.000.000	10.460.000.000
VII	Chi chuyển nguồn		39.588.548.110.177
VIII	Chi bổ sung cho cấp dưới		22.952.628.987.590
1	Bổ sung cân đối		14.066.692.000.000
2	Bổ sung có mục tiêu		8.885.936.987.590
IX	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên		
B	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	3.720.000.000.000	3.040.032.365.508

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CẤP QUẬN HUYỆN THỊ XÃ NĂM 2019

Phụ lục 5



Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 07/12/2020 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán đầu năm			Thực hiện năm 2019		
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
			NS Thành phố	NSQH (gồm cả NSXP)		NS Thành phố	NSQH (gồm cả NSXP)
	TỔNG CHI (A+B)	104.765.878.000.000	56.674.612.000.000	48.091.266.000.000	155.946.940.629.373	98.949.263.970.059	88.705.900.918.610
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	101.045.878.000.000	52.954.612.000.000	48.091.266.000.000	152.906.908.263.865	95.909.231.604.551	88.705.900.918.610
I	Chi đầu tư phát triển	44.917.393.000.000	25.816.634.000.000	19.100.759.000.000	33.000.638.719.912	14.563.019.592.359	18.437.619.127.553
1	Chi đầu tư cho các dự án	42.737.393.000.000	23.636.634.000.000	19.100.759.000.000	31.715.356.574.279	13.418.460.007.371	18.296.896.566.908
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>						
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				7.219.036.006.835	397.273.680.088	6.821.762.326.747
-	Chi khoa học và công nghệ				235.866.296.000	235.866.296.000	
2	Chi bổ sung vốn cho các Quỹ, vốn ủy thác	1.880.000.000.000	1.880.000.000.000	-	1.080.000.000.000	1.080.000.000.000	
3	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	300.000.000.000	300.000.000.000	-	13.970.135.413	13.970.135.413	
4	Chi đầu tư phát triển khác			-	191.312.010.220	50.589.449.575	140.722.560.645
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	801.900.000.000	801.900.000.000	-	513.385.227.734	513.385.227.734	
III	Chi thường xuyên	47.472.607.000.000	22.192.474.000.000	25.280.133.000.000	46.181.902.001.558	18.281.189.686.691	27.900.712.314.867
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	14.998.752.000.000	3.162.833.000.000	11.835.919.000.000	14.809.329.649.166	2.386.463.726.699	12.422.865.922.467
2	Chi khoa học và công nghệ	980.805.000.000	980.805.000.000	-	304.232.020.565	304.232.020.565	
IV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	5.694.334.000.000	2.970.618.000.000	2.723.716.000.000			
V	Dự phòng ngân sách	2.149.184.000.000	1.162.526.000.000	986.658.000.000			
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460.000.000	10.460.000.000	-	10.460.000.000	10.460.000.000	
VII	Chi chuyển nguồn				73.200.522.314.661	39.588.548.110.177	33.611.974.204.484
VIII	Chi bổ sung cho cấp dưới			-		22.952.628.987.590	8.301.333.189.402
1	Bổ sung cân đối					14.066.692.000.000	3.203.860.896.975
2	Bổ sung có mục tiêu					8.885.936.987.590	5.097.472.292.427
IX	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên	-					454.262.082.304
B	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP	3.720.000.000.000	3.720.000.000.000		3.040.032.365.508	3.040.032.365.508	

QUYẾT TOÁN CHI THUƠNG XUYỀN TẠI ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

Phụ lục 6



Thực hiện theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 07/12/2020 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

S T T	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Dự toán đầu năm													
		Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
a	b	c	d	e	f	g	h	i	j	k	l	m	n	o	
	TỔNG CỘNG	22.192.473.000.000	632.861.000.000	492.558.000.000	3.162.833.000.000	988.805.000.000	3.252.851.000.000	595.537.000.000	75.032.000.000	600.092.000.000	502.720.000.000	8.802.506.000.000	1.688.140.000.000	699.666.000.000	706.888.000.000
1	Khoản Sở, Ngành	15.145.558.000.000		2.341.553.000.000		207.805.000.000	2.173.031.000.000	456.987.000.000	75.032.000.000	600.092.000.000	502.720.000.000	6.332.798.000.000	1.607.805.000.000	648.813.000.000	198.922.000.000
1	Văn phòng UBND Thành phố	107.239.000.000											72.869.000.000		34.360.000.000
2	Văn phòng HĐND Thành phố	42.175.000.000											42.175.000.000		
3	Sở Ngoại vụ	61.305.000.000											61.305.000.000		
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.083.000.000										59.287.000.000	40.796.000.000		
5	Sở Tư pháp	74.968.000.000											43.376.000.000		31.592.000.000
6	Sở Công thương	110.830.000.000										66.484.000.000	44.346.000.000		
7	Sở Khoa học và Công nghệ	213.810.000.000			183.102.000.000						2.065.000.000	15.866.000.000	64.813.000.000		
8	Sở Tài chính	80.679.000.000											29.291.000.000		
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.770.243.000.000			1.740.952.000.000								34.285.000.000		
10	Sở Y tế	2.176.996.000.000					2.142.711.000.000						49.236.000.000	648.813.000.000	36.818.000.000
11	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	907.466.000.000			172.599.000.000								23.036.000.000		
12	Sở Văn hóa và Thể thao	936.358.000.000						313.230.000.000		600.092.000.000			21.692.000.000		74.799.000.000
13	Sở Thông tin và Truyền thông	171.523.000.000							75.032.000.000				66.057.000.000		
14	Sở Nội vụ	71.420.000.000						5.363.000.000					36.265.000.000		
15	Thanh tra Thành phố	36.265.000.000											265.461.000.000		
16	Thanh tra Hà Nội	273.221.000.000					7.760.000.000						44.888.000.000		
17	Ủy ban mặt trận tổ quốc thành phố Hà Nội	44.888.000.000											19.210.000.000		11.287.000.000
18	Thanh đoàn Hà Nội	71.277.000.000			20.912.000.000			19.868.000.000					21.485.000.000		
19	Hội liên hiệp Phụ nữ Hà Nội	22.607.000.000			1.122.000.000								13.712.000.000		
20	Hội Nông dân thành phố Hà Nội	13.712.000.000											14.743.000.000		
21	Hội Cựu chiến binh thành phố Hà Nội	14.743.000.000													
22	Trường Cao đẳng Nghệ thuật Hà Nội	36.205.000.000			36.205.000.000										
23	Trường Đại học Thủ đô Hà Nội	88.681.000.000			88.681.000.000										
24	Trường DTCB Lê Hồng Phong	49.020.000.000			49.020.000.000										
25	Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội	434.000.000			434.000.000										
26	Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Nội	17.278.000.000			17.278.000.000										
27	Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Tây	25.132.000.000			25.132.000.000										
28	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội	37.220.000.000			37.220.000.000										
29	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội	104.481.000.000						104.481.000.000							
30	Trường Cao đẳng Điện tử điện lạnh	33.371.000.000			33.371.000.000										
31	Trường Cao đẳng Thương mại du lịch	17.981.000.000			17.981.000.000										
32	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao	33.449.000.000			33.449.000.000										

S T T	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Dự toán đầu năm													
		Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
33	Trường Cao đẳng sư phạm Hà Tây	34.567.000.000			34.567.000.000										
34	Trường Cao đẳng Y tế Hà Đông	411.000.000			411.000.000										
35	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc	19.407.000.000			19.407.000.000										
36	Trường Cao đẳng Công nghệ và Môi trường	9.773.000.000			9.773.000.000										
37	Ban Dân tộc thành phố Hà Nội	11.888.000.000											11.888.000.000		
38	Viện nghiên cứu phát triển Kinh tế - Xã hội thành phố Hà Nội	24.703.000.000				24.703.000.000									
39	Sở Du lịch	76.423.000.000													
40	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch thành phố Hà Nội	113.248.000.000										51.155.000.000	25.268.000.000		
41	Sở Giao thông vận tải	2.257.420.000.000										113.248.000.000			
42	Ban quản lý các KCN và CX	18.153.000.000			3.039.000.000							2.090.385.000.000	163.996.000.000		
43	Viện Quy hoạch xây dựng HN	5.850.000.000										2.372.000.000	15.780.000.000		
44	Sở Tài nguyên và Môi trường	167.361.000.000										5.850.000.000			
45	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.187.749.000.000									70.555.000.000	48.313.000.000	48.493.000.000		
46	Sở Xây dựng	2.393.327.000.000										1.953.558.000.000	234.191.000.000		
47	Sở Quy hoạch - Kiến trúc HN	24.948.000.000									430.100.000.000	1.916.310.000.000	46.917.000.000		
48	Ban QLDA DTXD công trình dân dụng và công nghiệp TP HN	710.000.000										1.360.000.000	23.588.000.000		
49	Ban QLDA DTXD công trình văn hóa xã hội thành phố HN	44.505.000.000						22.560.000.000	14.045.000.000			710.000.000			
50	Ban QLDA DTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường thành phố HN											7.900.000.000			
51	Ban QLDA DTXD công trình giao thông thành phố HN														
52	Ban QLDA DTXD công trình NN PTNT TP HN														
53	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	3.040.000.000													
54	Bảo Kinh tế và Đô thị	7.026.000.000													3.040.000.000
II	Khối hội, đoàn thể	73.335.000.000													7.026.000.000
1	Liên minh Hợp tác xã Thành phố	11.751.000.000											73.335.000.000		
2	Hội Chữ Thập đỏ thành phố Hà Nội	8.648.000.000											11.751.000.000		
3	Hội Người mù thành phố Hà Nội	4.706.000.000											8.648.000.000		
4	Hội Nhà báo thành phố Hà Nội	2.426.000.000											4.706.000.000		
5	Hội Luật gia thành phố Hà Nội	1.294.000.000											2.426.000.000		
6	Liên hiệp hội KHKT thành phố Hà Nội	2.327.000.000											1.294.000.000		
7	Hội Liên hiệp các tổ chức hữu nghị thành phố Hà Nội	6.115.000.000											2.327.000.000		
													6.115.000.000		

S T T	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Dự toán đầu năm													
		Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đáng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
8	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật thành phố Hà Nội	10.324.000.000											10.324.000.000		
9	Hội Đồng ý thành phố Hà Nội	4.045.000.000											4.045.000.000		
10	Hội Bảo trợ Người khuyết tật thành phố Hà Nội	1.440.000.000											1.440.000.000		
11	Hội Nạn nhân chất độc da cam/DIOXIN	1.750.000.000											1.750.000.000		
12	Hội Cứu trợ trẻ em khuyết tật Hà Nội	1.129.000.000											1.129.000.000		
13	Hội Cựu thanh niên xung phong thành phố Hà Nội	1.990.000.000											1.990.000.000		
14	Hội Khuyến học Hà Nội	1.075.000.000											1.075.000.000		
15	Hội Người khuyết tật thành phố Hà Nội	1.375.000.000											1.375.000.000		
16	Ban đại diện Hội Người cao tuổi thành phố Hà Nội	1.455.000.000											1.455.000.000		
17	Câu lạc bộ Thăng Long Hà Nội	1.485.000.000											1.485.000.000		
18	Hỗ trợ các Hội khác	10.000.000.000											10.000.000.000		
III	Các đơn vị khác	3.629.119.000.000	532.861.000.000	390.750.000.000	25.000.000.000		950.000.000.000	17.050.000.000					1.605.500.000.000		102.950.000.000
1	Công an thành phố Hà Nội	390.750.000.000		390.750.000.000									5.000.000.000		
2	Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	532.861.000.000	532.861.000.000												
3	Công ty Cổ phần sách Hà Nội	50.000.000						50.000.000							
4	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội thành phố Hà Nội	5.862.000.000													5.862.000.000
5	Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Hà Nội	17.000.000.000						17.000.000.000							
6	Chi đào tạo thu hút nhân tài (Quốc ưu đãi khuyến khích tài năng)	25.000.000.000			25.000.000.000										
7	Chi thi đua khen thưởng (Quỹ khen thưởng)	5.000.000.000											5.000.000.000		
8	Kinh phí khám chữa bệnh cho người nghèo, cận nghèo (Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo TP HN)	950.000.000.000					950.000.000.000								
9	Kinh phí Quỹ Bảo trì đường bộ	1.305.500.000.000										1.305.500.000.000			
10	Trợ giá vận tải hành khách công cộng tuyến đường sắt đô thị tuyến cao Cát Linh - Hà Đông (Sở Giao thông vận tải)	300.000.000.000										300.000.000.000			
11	Cục Thuế Hà Nội	7.420.000.000													7.420.000.000
12	Tòa án nhân dân Thành phố	15.806.000.000													15.806.000.000
13	Cục Thi hành án dân sự Thành phố	5.670.000.000													5.670.000.000
14	Kho bạc Nhà nước Hà Nội	3.010.000.000													3.010.000.000
15	Viện kiểm sát nhân dân Thành phố	7.350.000.000													7.350.000.000
16	Cục Thống kê Hà Nội	9.820.000.000													9.820.000.000
17	Liên đoàn Lao động Thành phố	24.070.000.000													24.070.000.000
18	Đoàn ĐBQH Hà Nội	3.950.000.000													3.950.000.000
19	Cục QLTT Hà Nội														3.950.000.000

S T T	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Dự toán đầu năm													
		Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
20	Bảo Nhân dân (Chương trình Xuân ấm)														
21	Các dự án cấp bách do các QHTX làm chủ đầu tư														
22	Hỗ trợ các đơn vị ngành dọc khác	20.000.000.000													
IV	Những nhiệm vụ đã xác định, UBND Thành phố tổ chức thực hiện theo quy định	1.895.000.000.000	100.000.000.000		740.000.000.000		120.000.000.000	120.000.000.000			550.000.000.000		40.000.000.000	205.000.000.000	20.000.000.000
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ liên kết, hợp tác với tỉnh bạn	100.000.000.000													
2	Kinh phí giải quyết các vấn đề dân sinh bức xúc, hỗ trợ các huyện khó khăn; thực hiện các nhiệm vụ khi điều chỉnh quy định tại Quyết định 41/2016/QĐ-UBND	670.000.000.000			200.000.000.000		120.000.000.000	50.000.000.000			300.000.000.000				100.000.000.000
3	Kinh phí hỗ trợ các huyện thực hiện Đề án phát triển lên quận	250.000.000.000													
4	Kinh phí đào tạo ngoại ngữ cho học sinh các cấp	180.000.000.000			180.000.000.000							250.000.000.000			
5	Kinh phí thực hiện Đề án đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao Thành phố giai đoạn 2016-2020	200.000.000.000			200.000.000.000										
6	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của Thành phố	180.000.000.000			180.000.000.000										
7	Kinh phí mua ô tô chuyên dùng	50.000.000.000													
8	Vốn thành quyết toán các dự án hoàn thành, kinh phí chuẩn bị đầu tư (dự án sử dụng vốn sự nghiệp)	55.000.000.000													50.000.000.000
9	Kinh phí diễn tập phòng thủ	100.000.000.000	100.000.000.000												55.000.000.000
10	Kinh phí tổ chức các hoạt động phục vụ các sự kiện chính trị, kỷ niệm ngày lễ lớn	110.000.000.000					70.000.000.000						40.000.000.000		
V	Chương trình MTQG và mục tiêu Thành phố	840.450.000.000				773.000.000.000					58.450.000.000		9.000.000.000		
1	Chương trình Công nghệ thông tin	773.000.000.000				773.000.000.000									
2	Chương trình giảm thiểu ô nhiễm giao thông	58.450.000.000													
3	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	9.000.000.000									58.450.000.000				
VI	Chương trình mục tiêu của Bộ, ngành trung ương và một số nhiệm vụ hỗ trợ từ NSTW	409.011.000.000		101.000.000.000	36.200.000.000		9.820.000.000	1.500.000.000			255.750.000.000	2.000.000.000	1.853.000.000		
VII	Chi hoàn trả các khoản thu ngân sách	200.000.000.000													200.000.000.000

S T T	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Quyết toán năm													
		Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
a	b	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42
	TỔNG CỘNG	18.281.189.686.691	619.411.522.000	575.270.889.849	2.386.463.726.699	304.232.020.565	2.987.530.928.709	468.608.691.176	69.028.107.000	601.882.213.217	489.036.029.446	7.278.630.891.225	1.452.252.951.586	665.852.139.097	302.980.376.122
1	Khối Sở, Ban, Ngành	14.719.662.771.477			2.359.246.139.445	304.232.020.565	2.167.741.688.814	455.346.632.778	69.028.107.000	601.882.213.217	489.036.029.446	6.046.901.064.810	1.384.149.969.133	664.852.139.097	177.246.767.172
1	Văn phòng UBND Thành phố	163.177.830.129				76.116.856.441							62.215.780.400		24.845.193.288
2	Văn phòng HĐND Thành phố	39.994.203.139											39.994.203.139		
3	Sở Ngoại vụ	49.892.621.240											49.892.621.240		
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	81.623.838.852											81.623.838.852		
5	Sở Tư pháp	67.478.427.990										44.552.353.680	37.071.485.172		
6	Sở Công thương	103.595.712.210				78.900.000							36.445.054.001		31.033.373.989
7	Sở Khoa học và Công nghệ	160.924.292.485				1.033.198.000	130.041.536.385					64.339.729.062	39.177.083.148		
8	Sở Tài chính	63.177.557.978				1.909.403.700					2.060.423.000		27.789.135.100		
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.759.641.506.204				1.729.899.264.875						6.795.344.476	54.472.809.802		
10	Sở Y tế	2.162.311.375.614							2.162.311.375.614				29.742.241.329		
11	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	908.595.722.279				161.743.467.413							45.605.204.508	664.852.139.097	36.394.961.261
12	Sở Văn hóa và Thể thao	941.855.675.946						321.400.445.159		598.302.980.897			22.152.249.890		
13	Sở Thông tin và Truyền thông	235.293.637.890				114.040.537	80.327.745.384	850.009.000	69.028.107.000				15.067.081.213		69.906.654.756
14	Sở Nội vụ	79.108.498.328				26.862.172.953							41.179.892.398		
15	Thanh tra Thành phố	36.797.591.559						4.787.311.977				6.279.116.000	36.797.591.559		
16	Thanh ủy Hà Nội	200.322.238.789				17.298.660.722		5.396.770.200					177.626.807.867		
17	Ủy ban mặt trận tổ quốc thành phố Hà Nội	43.960.792.462											43.960.792.462		
18	Thành đoàn Hà Nội	68.912.069.903				22.649.781.000		16.509.683.333					20.920.865.092		8.831.740.478
19	Hội liên hiệp Phụ nữ Hà Nội	22.236.389.170				807.750.000							21.428.639.170		
20	Hội Nông dân thành phố Hà Nội	13.230.234.302											13.230.234.302		
21	Hội Cựu chiến binh thành phố Hà Nội	13.271.735.778											13.271.735.778		
22	Trường Cao đẳng Nghệ thuật Hà Nội	34.823.443.949				34.823.443.949									
23	Trường Đại học Thủ đô Hà Nội	71.123.479.895				71.123.479.895									
24	Trường ĐTCB Lê Hồng Phong	47.177.902.911				47.177.902.911									
25	Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội	1.370.788.000				1.370.788.000									
26	Trường Cao đẳng Công đồng Hà Nội	16.560.030.644				16.560.030.644									
27	Trường Cao đẳng Công đồng Hà Tây	24.158.354.220				24.158.354.220									
28	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội	39.958.587.000				39.958.587.000									
29	Trung tâm báo tin di sản Thăng Long Hà Nội	103.915.019.509						103.915.019.509							
30	Trường Cao đẳng Điện tử điện lạnh	28.709.285.800				28.709.285.800									
31	Trường Cao đẳng Thương mại du lịch	14.474.797.045				14.474.797.045									
32	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao	53.552.065.000				53.552.065.000									
33	Trường Cao đẳng sư phạm Hà Tây	26.185.976.000				26.185.976.000									
34	Trường Cao đẳng Y tế Hà Đông	399.870.000				399.870.000									
35	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc	19.758.228.281				19.758.228.281									

S T T	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Quyết toán năm													
		Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
36	Trường Cao đẳng Công nghệ và Môi trường	9.673.925.000			9.673.925.000										
37	Ban Dân tộc thành phố Hà Nội	13.881.707.374													
38	Viện nghiên cứu phát triển Kinh tế - Xã hội thành phố Hà Nội	17.745.882.355				17.745.882.355							13.881.707.374		
39	Sở Du lịch	66.805.371.797			778.134.000										
40	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch thành phố Hà Nội	65.242.066.232										42.508.602.563	23.518.635.234		
41	Sở Giao thông vận tải	2.475.672.640.744			3.274.000.000							65.242.066.232			
42	Ban quản lý các KCN và CN	19.280.654.394										2.302.486.397.000	169.912.243.744		
43	Viện Quy hoạch xây dựng HN	3.772.778.678										2.230.000.000	17.050.654.394		
44	Sở Tài nguyên và Môi trường	98.206.529.717										3.772.778.678			
45	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.775.349.512.574			4.829.825.500						38.562.334.446	18.021.246.135	41.622.949.136		
46	Sở Xây dựng	2.408.574.870.272			40.800.000							1.548.957.998.338	221.561.686.736		
47	Sở Quy hoạch - Kiến trúc HN	22.984.934.766									448.413.272.000	1.914.545.148.093	45.575.650.179		
48	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp TP HN	9.488.405.697											22.984.934.766		
49	Ban QLDA ĐTXD công trình văn hóa xã hội thành phố HN	18.534.815.459					33.543.000	7.289.596.800		3.579.232.320		9.488.405.697			
50	Ban QLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường thành phố HN	1.598.189.700										7.632.443.359			
51	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông thành phố HN	742.924.000										1.598.189.700			
52	Ban QLDA ĐTXD công trình NN PTNT TP HN	5.308.065.000										742.924.000			
53	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	2.400.256.817										5.308.065.000			
54	Bảo Kinh tế và Đô thị	6.829.410.400										2.400.256.817			
II	Khối hội, đoàn thể	65.320.569.707			2.217.587.254			594.567.000							6.234.843.400
1	Liên minh Hợp tác xã Thành phố	13.819.333.549			2217587254								63.102.982.453		
2	Hội Chữ Thập đỏ thành phố Hà Nội	7.332.661.834											11.601.746.295		
3	Hội Người mù thành phố Hà Nội	4.760.307.401											7.332.661.834		
4	Hội Nhà báo thành phố Hà Nội	2.263.920.071											4.760.307.401		
5	Hội Luật gia thành phố Hà Nội	1.252.315.622											2.263.920.071		
6	Liên hiệp hội KHKT thành phố Hà Nội	2.318.548.747											1.252.315.622		
7	Hội Liên hiệp các tổ chức hữu nghị thành phố Hà Nội	8.473.086.051											2.318.548.747		
8	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật thành phố Hà Nội	9.686.779.021											8.473.086.051		
9	Hội Đồng ý thành phố Hà Nội	3.614.810.805											9.686.779.021		
													3.614.810.805		

S T T	Tên Sơ, Ngành, Đơn vị	Quyết toán năm													
		Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
10	Hội Bảo trợ Người khuyết tật thành phố Hà Nội	1.440.000.000										1.440.000.000			
11	Hội Nạn nhân chất độc da cam/DIOXIN	1.535.600.000										1.535.600.000			
12	Hội Cứu trợ trẻ em khuyết tật Hà Nội	1.085.000.000										1.085.000.000			
13	Hội Cựu thanh niên xung phong thành phố Hà Nội	2.515.000.000										2.515.000.000			
14	Hội Khuyến học Hà Nội	1.075.000.000										1.075.000.000			
15	Hội Người khuyết tật thành phố Hà Nội	1.375.000.000										1.375.000.000			
16	Ban đại diện Hội Người cao tuổi thành phố Hà Nội	1.403.492.697										1.403.492.697			
17	Câu lạc bộ Thăng Long Hà Nội	1.369.713.909										1.369.713.909			
18	Hỗ trợ các Hội khác														
19	Các đơn vị khác	3.369.626.345.507	619.421.522.000	575.270.889.849	25.000.000.000		819.789.239.895	13.262.058.398			1.231.729.026.415	5.000.000.000	1.000.000.000	79.153.608.950	
1	Công an thành phố Hà Nội	575.270.889.849		575.270.889.849											
2	Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	619.421.522.000	619.421.522.000												
3	Công ty Cổ phần sách Hà Nội														
4	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội thành phố Hà Nội	4.197.957.575												4.197.957.575	
5	Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Hà Nội	13.262.058.398						13.262.058.398							
6	Chi đạo tạo thu hút nhân tài (Quý mười bốn khuyến khích tài năng)	25.000.000.000			25.000.000.000										
7	Chi thi đua khen thưởng (Quý khen thưởng)	5.000.000.000										5.000.000.000			
8	Kinh phí khám chữa bệnh cho người nghèo, cận nghèo (Quý khám chữa bệnh cho người nghèo TPHN)	819.789.239.895					819.789.239.895								
9	Kinh phí Quỹ Bảo trì đường bộ	1.204.268.490.415										1.204.268.490.415			
10	Trợ giá vận tải hành khách công cộng tuyến đường sắt đô thị trên cao Cát Linh - Hà Đông (Sở Giao thông vận tải)														
11	Cục Thuế Hà Nội	7.361.250.000												7.361.250.000	
12	Tòa án nhân dân Thành phố	14.635.844.218												14.635.844.218	
13	Cục Thi hình án dân sự Thành phố	6.090.000.000												6.090.000.000	
14	Kho học Nhà nước Hà Nội	2.136.834.000												2.136.834.000	
15	Viện kiểm sát nhân dân Thành phố	7.350.000.000												7.350.000.000	
16	Cục Thống kê Hà Nội	9.820.000.000												9.820.000.000	
17	Liên đoàn Lao động Thành phố	21.533.262.940												21.533.262.940	
18	Đoàn ĐBQH Hà Nội	2.868.639.000												2.868.639.000	
19	Cục QLTT Hà Nội	3.159.821.217												3.159.821.217	
20	Bảo Nhân dân (Chương trình Xuân ấm)	1.000.000.000											1.000.000.000		
21	Các dự án cấp bách do các QHTX làm chủ đầu tư	27.460.536.000										27.460.536.000			
22	Hỗ trợ các đơn vị ngành dọc khác														

S T T	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Quyết toán năm													
		Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
IV	Những nhiệm vụ đã xác định, UBND Thành phố tổ chức thực hiện theo quy định	126.580.000.000													126.580.000.000
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ liên kết, hợp tác với tỉnh bạn	126.580.000.000													126.580.000.000
2	Kinh phí giải quyết các vấn đề dân sinh bức xúc, hỗ trợ các huyện khó khăn; thực hiện các nhiệm vụ khi điều chỉnh quy định tại Quyết định 41/2016/QĐ-UBND														
3	Kinh phí hỗ trợ các huyện thực hiện Đề án phát triển lên quận														
4	Kinh phí đào tạo ngoại ngữ cho học sinh các cấp														
5	Kinh phí thực hiện Đề án đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao Thành phố giai đoạn 2016-2020														
6	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của Thành phố														
7	Kinh phí mua ô tô chuyên dùng														
8	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành, kinh phí chuẩn bị đầu tư (dự án sử dụng vốn sự nghiệp)														
9	Kinh phí diễn tập phòng thủ														
10	Kinh phí tổ chức các hoạt động phục vụ các sự kiện chính trị, kỷ niệm ngày lễ lớn														
V	Chương trình MTQG và mục tiêu Thành phố														
1	Chương trình Công nghệ thông tin														
2	Chương trình giảm thiểu ô nhiễm giao thông														
3	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững														
VI	Chương trình mục tiêu của Bộ, ngành trung ương và một số nhiệm vụ bổ sung từ NSTW														
VII	Chi hoàn trả các khoản thu ngân sách														

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 07/12/2020 của HĐND thành phố Hà Nội)

Phụ lục 7

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên quận, huyện, thị xã	Quyết toán năm	Tổng số	Đơn vị tính: đồng									
				Bao gồm			Hoàn trả ngân sách Thành phố	Chi chuyển nguồn					
				Chi đầu tư	Chi thường xuyên			Tổng số	Trong đó:				
					Giáo dục đào tạo và dạy nghề	Bảo vệ môi trường				Ngân sách QH	Ngân sách XP		
Tổng số	80.404.567.729.208	18.437.619.127.553	18.437.619.127.553	6.821.868.615.747	60.944.421.661	27.900.712.314.867	12.422.865.922.467	1.366.669.808.715	454.262.082.304	33.611.974.204.484	31.380.270.306.680	2.231.703.897.804	
1	Hoàn Kiếm	2.934.629.655.553	422.080.517.000	422.080.517.000	242.030.800.000	-	991.819.086.383	324.724.629.410	89.402.997.500	1.567.799.500	1.519.162.252.670	1.467.082.708.184	52.079.544.486
2	Ba Đình	4.188.940.998.187	317.560.611.662	317.560.611.662	224.675.073.362	-	908.522.412.001	425.089.480.662	78.239.046.819	956.582.035	2.961.901.392.489	2.894.868.053.318	67.033.339.171
3	Đống Đa	3.135.853.044.869	220.808.094.001	220.808.094.001	78.097.970.387	-	1.152.421.338.537	421.468.549.038	62.337.857.588	2.976.979.536	1.759.646.632.795	1.716.382.887.020	43.263.745.775
4	Hai Bà Trưng	3.417.577.454.668	466.551.288.073	466.551.288.073	240.515.927.587	-	1.071.519.438.706	452.093.118.423	84.279.779.688	2.075.019.287	1.877.431.708.602	1.843.707.860.557	33.723.848.045
5	Thanh Xuân	3.119.446.695.933	625.258.811.383	625.258.811.383	367.618.113.898	-	682.928.982.477	303.524.957.456	50.285.037.402	4.612.316.736	1.806.646.585.337	1.770.483.894.066	36.162.691.271
6	Tây Hồ	2.504.036.656.366	396.848.220.907	396.848.220.907	230.822.566.904	-	666.943.158.657	249.608.486.394	45.475.307.142	434.350.000	1.439.810.926.802	1.384.394.184.998	55.416.741.804
7	Cầu Giấy	2.900.322.638.036	304.940.923.433	304.940.923.433	231.538.321.818	-	747.985.737.736	342.728.990.482	84.082.408.950	1.097.065.355	1.846.298.911.512	1.765.102.057.535	81.196.853.977
8	Hoàng Mai	4.272.717.160.104	552.729.074.696	552.729.074.696	329.004.727.404	-	1.015.875.114.068	472.619.136.043	103.111.543.265	391.300.000	2.703.721.671.340	2.586.398.704.372	117.322.966.968
9	Long Biên	4.889.387.852.130	503.610.491.596	503.610.491.596	163.077.654.446	5.991.399.361	906.415.042.611	466.869.596.282	103.404.153.200	601.043.849	3.478.761.274.074	3.342.139.384.331	136.621.889.743
10	Hà Đông	3.439.956.034.227	687.192.374.882	687.192.374.882	253.296.309.749	-	987.972.231.764	526.175.803.398	100.874.689.700	20.958.128.000	1.743.833.299.581	1.624.015.463.612	119.817.835.969
11	Nam Từ Liêm	3.369.645.186.884	723.749.167.531	723.749.167.531	183.300.842.010	698.040.000	551.336.649.347	225.031.216.150	34.705.863.404	15.331.041.000	2.079.228.329.006	1.949.287.508.561	129.940.820.445
12	Bắc Từ Liêm	3.035.416.693.700	926.266.902.516	926.266.902.516	402.315.423.575	-	658.761.555.868	308.890.045.215	36.762.714.375	8.964.739.740	1.441.423.495.576	1.341.191.460.401	100.232.035.175
13	Sơn Tây	1.236.815.952.688	416.612.087.818	416.612.087.818	143.630.071.097	6.257.718.000	617.149.773.252	254.827.076.900	43.848.732.227	17.656.167.600	185.397.924.018	154.987.945.771	30.409.978.247
14	Thanh Trì	2.271.272.873.434	517.128.671.146	517.128.671.146	73.780.163.000	34.000.000	836.860.700.563	433.823.961.846	28.386.077.500	-	917.283.501.725	777.878.592.879	139.404.908.846
15	Gia Lâm	2.801.679.979.536	942.832.347.682	942.832.347.682	292.161.022.000	-	935.990.385.316	424.759.447.681	50.615.318.841	63.470.646.512	859.386.600.026	746.871.097.475	112.515.502.551
16	Sóc Sơn	2.600.885.201.081	855.154.382.050	855.154.382.050	343.662.010.286	-	1.410.511.628.936	630.103.964.197	38.112.424.927	15.451.567.886	319.767.622.209	263.009.418.810	56.758.203.399
17	Đông Anh	4.421.106.965.297	1.762.896.375.559	1.762.896.375.559	662.359.236.178	876.279.000	1.366.981.810.597	628.914.840.554	31.337.770.545	20.793.787.739	1.270.434.991.402	1.103.223.579.114	167.211.412.288
18	Mê Linh	1.623.432.844.658	509.171.278.013	509.171.278.013	238.259.484.330	106.000.000	849.458.157.625	363.898.274.956	23.415.639.803	27.361.582.592	237.441.826.428	221.815.750.883	15.626.075.545
19	Quốc Oai	2.533.590.843.982	1.017.660.085.804	1.017.660.085.804	289.200.737.273	6.233.447.900	990.126.505.308	475.577.806.561	23.690.725.741	17.718.253.419	508.085.999.451	351.753.960.069	156.332.039.382
20	Chương Mỹ	2.397.289.497.526	571.445.607.102	571.445.607.102	120.046.141.510	978.928.000	1.204.916.906.352	541.030.154.598	22.795.004.112	24.581.424.627	596.345.559.445	483.735.044.031	112.610.515.414
21	Thanh Oai	1.921.110.849.907	693.131.396.500	693.131.396.500	181.799.181.000	1.979.949.000	840.208.619.975	379.689.070.500	18.761.496.300	12.921.831.605	374.849.001.827	347.663.596.453	27.185.405.374
22	Ứng Hoà	1.877.438.366.468	528.388.643.670	528.388.643.670	183.217.433.843	-	953.330.045.976	413.913.264.814	28.202.885.530	27.779.272.900	367.940.403.922	314.509.970.079	53.430.433.843
23	Mỹ Đức	1.999.714.785.488	694.987.530.600	694.987.530.600	183.829.359.800	-	978.600.870.362	423.046.159.119	15.161.806.930	12.885.083.000	313.241.301.526	306.612.644.427	6.628.657.099
24	Thường Tín	2.075.347.113.502	464.766.861.392	464.766.861.392	198.300.960.400	-	1.054.308.651.772	409.220.078.446	21.592.826.201	11.768.431.750	544.503.168.588	458.519.227.173	85.983.941.415
25	Phù Xuyên	1.954.522.296.665	583.394.499.230	583.394.499.230	217.521.110.000	181.576.000	972.337.005.744	445.491.696.292	27.136.503.577	21.108.616.000	377.682.175.691	243.438.198.405	134.243.977.286
26	Ba Vì	1.986.857.880.971	417.949.233.891	417.949.233.891	88.236.527.700	4.809.000.000	1.234.039.888.069	549.099.151.525	29.864.775.741	57.927.971.590	276.940.787.511	255.167.738.777	21.773.048.734
27	Phúc Thọ	1.421.092.594.940	241.166.108.466	241.166.108.466	57.533.531.949	2.614.761.000	767.515.514.814	325.410.245.206	23.646.925.681	2.592.968.000	409.818.003.660	392.635.362.572	17.182.641.088
28	Thạch Thất	1.900.343.040.664	576.464.400.464	576.464.400.464	137.931.205.974	2.286.611.000	872.090.390.234	417.873.878.344	23.111.825.000	20.495.048.015	431.293.201.951	408.560.843.815	22.732.358.136
29	Dan Phượng	1.441.807.607.689	506.181.992.751	506.181.992.751	248.976.135.546	27.646.145.400	762.044.670.240	320.409.142.408	22.356.473.185	6.428.243.000	167.152.701.698	145.272.280.973	21.880.420.725
30	Hoài Đức	2.732.328.964.055	990.691.147.825	990.691.147.825	215.130.572.721	250.567.000	911.740.041.577	466.953.699.567	21.671.197.841	33.354.821.031	796.542.953.622	719.560.888.019	76.982.065.603

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH CẤP QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2019
(Theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 07/12/2020 của HĐND thành phố Hà Nội)

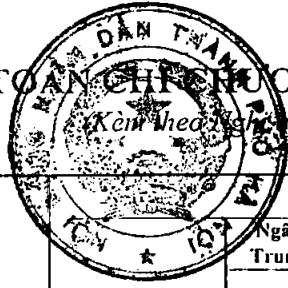
Đơn vị tính: đồng

STT	Tên quận, huyện, thị xã	Quyết toán 2019							Quyết toán 2019							So sánh QT/TT (%)	
		Tổng số	Hỗ sung cân đối	Hao gồm				Tổng số	Hỗ sung cân đối	Hao gồm							
				Tổng số	Bổ sung mục tiêu					Tổng số	Bổ sung mục tiêu						
					Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia				Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia				
Tổng số	23.000.852.110.000	14.066.692.000.000	8.933.360.110.000	4.279.569.000.000	3.466.591.110.000	1.187.200.000.000	22.952.628.987.590	14.066.692.000.000	8.885.936.987.590	4.279.569.000.000	3.419.167.987.590	1.187.200.000.000	100	99			
1	Hoàn Kiếm	132.169.590.000	0	132.169.590.000	0	132.169.590.000	0	132.169.590.000	0	132.169.590.000	0	132.169.590.000	0	100			
2	Ba Đình	99.543.715.000	0	99.543.715.000	0	99.543.715.000	0	99.543.715.000	0	99.543.715.000	0	99.543.715.000	0	100			
3	Đống Đa	77.740.000.000	0	77.740.000.000	0	77.740.000.000	0	77.740.000.000	0	77.740.000.000	0	77.740.000.000	0	100			
4	Hai Bà Trưng	153.005.532.000	0	153.005.532.000	0	153.005.532.000	0	153.005.532.000	0	153.005.532.000	0	153.005.532.000	0	100			
5	Thanh Xuân	193.713.615.000	0	193.713.615.000	0	193.713.615.000	0	193.713.615.000	0	193.713.615.000	0	193.713.615.000	0	100			
6	Tây Hồ	29.985.000.000	0	29.985.000.000	0	29.985.000.000	0	27.152.264.000	0	27.152.264.000	0	27.152.264.000	0	91			
7	Cầu Giấy	41.725.093.000	0	41.725.093.000	0	41.725.093.000	0	41.725.093.000	0	41.725.093.000	0	41.725.093.000	0	100			
8	Hoàng Mai	50.614.362.000	0	50.614.362.000	0	50.614.362.000	0	50.614.362.000	0	50.614.362.000	0	50.614.362.000	0	100			
9	Long Biên	92.624.885.000	0	92.624.885.000	0	92.624.885.000	0	92.624.885.000	0	92.624.885.000	0	92.624.885.000	0	100			
10	Hà Đông	211.186.120.000	139.114.000.000	72.072.120.000	0	72.072.120.000	0	208.699.120.000	139.114.000.000	69.585.120.000	0	69.585.120.000	0	100	97		
11	Nam Từ Liêm	25.108.615.000	0	25.108.615.000	0	25.108.615.000	0	25.108.615.000	0	25.108.615.000	0	25.108.615.000	0	100			
12	Bắc Từ Liêm	84.194.526.000	34.312.000.000	49.882.526.000	0	49.882.526.000	0	84.194.526.000	34.312.000.000	49.882.526.000	0	49.882.526.000	0	100	100		
13	Sơn Tây	763.206.700.000	530.980.000.000	232.226.700.000	117.750.000.000	65.976.700.000	48.500.000.000	756.316.169.593	530.980.000.000	225.336.169.593	117.750.000.000	59.086.169.593	48.500.000.000	100	97		
14	Thanh Trì	603.350.860.000	463.904.000.000	139.446.860.000	75.250.000.000	64.196.860.000	0	593.745.377.384	463.904.000.000	129.841.377.384	75.250.000.000	54.591.377.384	0	100	93		
15	Gia Lâm	822.158.209.000	622.288.000.000	199.870.209.000	94.750.000.000	93.420.209.000	11.700.000.000	822.158.209.000	622.288.000.000	199.870.209.000	94.750.000.000	93.420.209.000	11.700.000.000	100	100		
16	Sóc Sơn	1.833.863.054.000	971.603.000.000	862.260.054.000	416.219.000.000	267.741.054.000	178.300.000.000	1.830.733.025.350	971.603.000.000	859.130.025.350	416.219.000.000	264.611.025.350	178.300.000.000	100	100		
17	Đống Anh	1.384.411.372.000	820.506.000.000	563.905.372.000	337.250.000.000	226.655.372.000	0	1.384.411.372.000	820.506.000.000	563.905.372.000	337.250.000.000	226.655.372.000	0	100	100		
18	Mê Linh	986.902.372.000	618.780.000.000	368.122.372.000	205.750.000.000	140.572.372.000	21.800.000.000	986.902.372.000	618.780.000.000	368.122.372.000	205.750.000.000	140.572.372.000	21.800.000.000	100	100		
19	Quốc Oai	1.388.104.919.000	820.550.000.000	567.574.919.000	295.750.000.000	127.324.919.000	144.500.000.000	1.388.104.919.000	820.550.000.000	567.574.919.000	295.750.000.000	127.324.919.000	144.500.000.000	100	100		
20	Chương Mỹ	1.814.249.289.000	998.835.000.000	815.414.289.000	381.950.000.000	218.464.289.000	215.000.000.000	1.814.249.289.000	998.835.000.000	815.414.289.000	381.950.000.000	218.464.289.000	215.000.000.000	100	100		
21	Thanh Oai	1.318.577.836.000	718.338.000.000	600.239.836.000	430.250.000.000	96.089.836.000	73.900.000.000	1.318.577.836.000	718.338.000.000	600.239.836.000	430.250.000.000	96.089.836.000	73.900.000.000	100	100		
22	Ứng Hòa	1.404.483.833.000	869.984.000.000	534.499.833.000	316.750.000.000	119.549.833.000	98.200.000.000	1.404.483.833.000	869.984.000.000	534.499.833.000	316.750.000.000	119.549.833.000	98.200.000.000	100	100		
23	Mỹ Đức	1.511.886.665.000	1.005.692.000.000	506.194.665.000	262.750.000.000	180.544.665.000	62.900.000.000	1.511.886.665.000	1.005.692.000.000	506.194.665.000	262.750.000.000	180.544.665.000	62.900.000.000	100	100		
24	Thường Tín	1.161.383.898.000	770.964.000.000	390.419.898.000	210.250.000.000	148.169.898.000	32.000.000.000	1.161.383.898.000	770.964.000.000	390.419.898.000	210.250.000.000	148.169.898.000	32.000.000.000	100	100		
25	Phù Xuyên	1.417.233.164.000	834.802.000.000	582.431.164.000	312.350.000.000	136.781.164.000	133.300.000.000	1.417.233.164.000	834.802.000.000	582.431.164.000	312.350.000.000	136.781.164.000	133.300.000.000	100	100		
26	Ba Vì	1.656.972.058.000	1.116.838.000.000	540.134.058.000	298.450.000.000	179.284.058.000	62.400.000.000	1.644.898.176.290	1.116.838.000.000	528.060.176.290	298.450.000.000	167.210.176.290	62.400.000.000	100	98		
27	Phúc Thọ	1.043.000.268.000	665.327.000.000	377.673.268.000	183.150.000.000	124.323.268.000	70.200.000.000	1.032.596.804.973	665.327.000.000	367.269.804.973	183.150.000.000	113.919.804.973	70.200.000.000	100	97		
28	Thạch Thất	956.417.963.000	758.370.000.000	198.047.963.000	111.250.000.000	71.797.963.000	15.000.000.000	956.417.963.000	758.370.000.000	198.047.963.000	111.250.000.000	71.797.963.000	15.000.000.000	100	100		
29	Đan Phượng	858.519.139.000	602.960.000.000	255.559.139.000	132.450.000.000	123.109.139.000	0	858.519.139.000	602.960.000.000	255.559.139.000	132.450.000.000	123.109.139.000	0	100	100		
30	Hoài Đức	883.719.458.000	702.565.000.000	181.154.458.000	97.250.000.000	64.404.458.000	19.500.000.000	883.719.458.000	702.565.000.000	181.154.458.000	97.250.000.000	64.404.458.000	19.500.000.000	100	100		

QUYẾT TOÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ THÀNH PHỐ NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 07/12/2020 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng



STT	Tên chương trình mục tiêu	Dự toán năm 2019 và chuyển nguồn năm trước sang							Quyết toán		
		Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương							
			Tổng cộng	Tổng cộng	DTPT		Sự nghiệp				
					Chuyển nguồn năm trước sang	Dự toán giao năm 2019	Chuyển nguồn năm trước sang	Dự toán giao năm 2019	Tổng số	DTPT	Sự nghiệp
	Tổng cộng	1.857.732.174.865	0	1.857.732.174.865	375.383.174.865	1.206.200.000.000	64.570.000.000	211.579.000.000	1.305.290.471.649	1.150.581.300.976	155.672.654.023
I	Chương trình mục tiêu Quốc gia	1.566.583.174.865	0	1.566.583.174.865	370.383.174.865	1.187.200.000.000	0	9.000.000.000	1.130.984.465.176	1.129.035.900.176	1.948.565.000
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	9.000.000.000	0	9.000.000.000	0	0	0	9.000.000.000	1.948.565.000	0	1.948.565.000
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	1.557.583.174.865	0	1.557.583.174.865	370.383.174.865	1.187.200.000.000			1.129.035.900.176	1.129.035.900.176	
II	Chương trình mục tiêu của Thành phố	291.149.000.000	0	291.149.000.000	5.000.000.000	19.000.000.000	64.570.000.000	202.579.000.000	174.306.006.473	21.545.400.800	153.724.089.023
1	Chương trình công nghệ thông tin	267.149.000.000	0	267.149.000.000	0	0	64.570.000.000	202.579.000.000	152.760.605.673	0	153.724.089.023
2	Chương trình giảm thiểu ùn tắc giao thông	24.000.000.000	0	24.000.000.000	5.000.000.000	19.000.000.000	0	0	21.545.400.800	21.545.400.800	0